TỈNH ỦY ĐẮK NÔNG
*
Số 145 -BC/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đắk Nông, ngày 16 tháng 12 năm 2021

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH ĐẮK NÔNG
ĐẾN Số: 1122
Ngày: 20/12/2021
Người ký BC:

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về công tác giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

---

I- CÔNG TÁC QUÁN TRIỆT, PHỔ BIẾN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông về công tác giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020, cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội địa phương đã tích cực phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ, đảng viên, hội viên và quần chúng Nhân dân về các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Nghị quyết; xây dựng Chương trình hành động, kế hoạch cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, ban hành Quy chế làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên để thực hiện. Các cơ quan thông tấn, báo chí đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; tích cực tuyên truyền những mô hình về giảm nghèo, vận động Nhân dân tham gia giảm nghèo, khuyến khích làm giàu chính đáng.

Nhìn chung, công tác quán triệt, tuyên truyền về Nghị quyết số 04-NQ/TU đã tạo được sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền, đội ngũ cán bộ đảng viên và quần chúng Nhân dân, các cấp, các ngành đã có sự quan tâm, thực hiện đúng mức công tác giảm nghèo bền vững, nâng cao ý thức của người nghèo trong việc tự vươn lên thoát nghèo bền vững.

II- KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Công tác tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU

Sau 05 năm triển khai Nghị quyết số 04-NQ/TU, các cơ quan, đơn vị, địa phương từ tỉnh đến cơ sở đã chủ động xây dựng các nghị quyết, chương trình, kế hoạch cụ thể hóa công tác giảm nghèo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các nghị quyết:

+ Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2016 về Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020.

+ Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND, ngày 26 tháng 7 năm 2017 quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

+ Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND, ngày 06 tháng 9 năm 2016 về ban hành chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Đắk Nông từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

+ Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 7 năm 2019 về bổ sung một số chính sách thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

+ Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 7 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị quyết về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

+ Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 7 năm 2019 về việc quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- UBND tỉnh đã ban hành:

+ Quyết định số 1908/QĐ-UBND, ngày 03/11/2016 về Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

+ Quyết định số 1844/QĐ-UBND, ngày 24/10/2016 về việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Đắk Nông từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

+ Quyết định số 225/QĐ-UBND, ngày 13/02/2017 ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND, ngày 22/12/2016 của HĐND tỉnh.

+ Quyết định số 1760/QĐ-UBND, ngày 05/11/2018 phê duyệt Đề án giảm nghèo theo địa chỉ tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 - 2020.

+ Quyết định số 1339/QĐ-UBND, ngày 15/8/2019 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Quyết định số 935/QĐ-UBND, ngày 30/6/2020 về việc hỗ trợ thêm đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2020.

- Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh đã xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể hóa, triển khai thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh.

Nghị quyết số 04/NQ-TU hướng tới mục tiêu phát triển, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của giai đoạn một cách cụ thể trong phạm vi toàn tỉnh; hướng đến những người yếu thế trong xã hội, góp phần phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Vì vậy, hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu được tăng cường đã tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội và tăng thụ hưởng trực tiếp cho người dân, đặc biệt là người dân sinh sống trên địa bàn 02 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao (Tuy Đức và Đắk Glong). Giai đoạn 2016 - 2020, sau khi xây dựng Đề án giảm nghèo có địa chỉ nhằm xác định, phân loại đối tượng ưu tiên tập trung giảm nghèo, đánh giá đúng nguyên nhân dẫn đến nghèo của các hộ, từ đó làm cơ sở để tham mưu HĐND tỉnh xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích hộ gia đình thoát nghèo bền vững, qua đó đã có tác động tích cực đến đời sống từng nhóm đối tượng đăng ký cam kết thoát nghèo, đẩy mạnh khuyến khích người nghèo, người dân và cộng đồng cùng tham gia thực hiện "Đề án giảm nghèo theo địa chỉ", với phương châm là khuyến khích người nghèo tự nguyện, tự giác tham gia đề án, lấy nội lực của hộ gia đình làm nền tảng để phát triển kinh tế, thoát nghèo bền vững, không phụ thuộc vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

2. Kết quả nguồn lực triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU

Giai đoạn 2016 - 2020, tổng kinh phí từ ngân sách Nhà nước hỗ trợ để thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh là 683.489 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn kinh phí ngân sách Trung ương bố trí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 484.817 triệu đồng (không tính các nguồn tín dụng vay vốn).

- Nguồn kinh phí ngân sách tỉnh bố trí thực hiện chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh là 194.972 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí huy động đóng góp là 14.200 triệu đồng.

3. Kết quả sau 05 năm thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*)

3.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020

Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh Đắk Nông cuối năm 2015 là 27.761 hộ, chiếm tỷ lệ 19,26% trên tổng số hộ toàn tỉnh; đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn 11.785 hộ, 56.566 khẩu, chiếm tỷ lệ 6,98% trên tổng số hộ toàn tỉnh, giảm 15.976 hộ nghèo, tỷ lệ

giảm 12,28% so với kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2015. Trong đó:

- Hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 8.128 hộ, chiếm tỷ lệ 17,18% trên tổng số hộ dân tộc thiểu số chung, giảm 23,58% so với kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2015 (năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 40,76%).

- Hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 3.513 hộ, chiếm tỷ lệ 22,80% trên tổng số hộ dân tộc thiểu số tại chỗ, giảm 31,6% so với kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2015 (năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 54,40%).

Trong 5 năm thực hiện chương trình giảm nghèo, đến nay tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đã giảm 12,28% so với kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2015, bình quân hằng năm tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh vượt mục tiêu theo Nghị quyết số 04-NQ/TU đề ra (mỗi năm giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 2% trở lên).

3.2. Kết quả giải quyết sự thiếu hụt về tiêu chí thu nhập cho hộ nghèo

Hỗ trợ dạy nghề gắn với việc làm: thực hiện chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, giúp người nghèo có việc làm tại chỗ, cải thiện thu nhập, góp phần giảm nghèo. Đã đào tạo nghề cho 550 lao động nghèo, cận nghèo với các nghề như: dệt thổ cẩm, tin học văn phòng, nấu ăn, điện dân dụng, sửa chữa máy nông nghiệp, kỹ thuật chăn nuôi, thú y, trồng trọt,...

Hỗ trợ vay vốn tín dụng cho người nghèo: Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã phối hợp với chính quyền địa phương và các hội, đoàn thể triển khai cung cấp tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo và hộ cận nghèo. Doanh số cho vay tính đến cuối năm 2020 đạt 3.969 tỷ đồng, với 133.641 lượt hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo, người dân sống vùng khó khăn được tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống, trong đó có 27.979 lượt hộ nghèo, 13.346 lượt cận nghèo được vay vốn hỗ trợ sản xuất.

Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo: giai đoạn 2016 - 2020, từ nguồn kinh phí thuộc dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo của Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, đã tiến hành triển khai xây dựng các dự án chăn nuôi bò sinh sản, trồng cây ăn trái, đa dạng hóa sinh kế tại các huyện, với tổng kinh phí là 3.800 triệu đồng.

3.3. Kết quả giải quyết sự thiếu hụt về các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản

- Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo: các chính sách miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ đã được triển khai có hiệu quả đến với từng đối tượng cụ thể, góp phần quan trọng trong việc nâng cao đời sống vật chất - tinh thần cho các đối tượng có điều kiện đến trường học tập, giảm tỷ lệ bỏ học cho các em học sinh, sinh

viên nghèo, khó khăn, góp phần giảm bớt chi phí cho các hộ gia đình nghèo, dân tộc thiểu số với tổng số kinh phí thực hiện cả giai đoạn 2016 - 2020 là 37,070 tỷ đồng; đồng thời, các ngành, tổ chức xã hội, cơ quan đoàn thể các cấp đã tổ chức vận động, quyên góp tặng dụng cụ học tập, trao học bổng, cử tuyển cho các học sinh nghèo hiếu học ở vùng sâu vùng xa, con em hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ về y tế: để người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và cận nghèo được chăm sóc tốt về sức khoẻ, khi ốm đau được khám, chữa bệnh; ngành Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Bảo hiểm xã hội và các địa phương trong tỉnh đã tích cực triển khai chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và cận nghèo thông qua hình thức cấp thẻ bảo hiểm y tế. Tính đến cuối năm 2020, đã có 54.494 lượt người nghèo, 11.718 lượt người cận nghèo, 121.695 lượt người đồng bào dân tộc thiểu số, 56.694 lượt người dân sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, 925 lượt người thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo được ngân sách Nhà nước đóng bảo hiểm y tế. Trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ đóng là 48,8 tỷ đồng, ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ theo chính sách đặc thù là 194 triệu đồng.

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: triển khai Đề án hỗ trợ về nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đến nay toàn tỉnh đã hỗ trợ xây dựng cho 1.386 căn nhà cho hộ nghèo khó khăn về nhà ở, với kinh phí 26.250 triệu đồng, từ nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách Nhà nước, nguồn vận động, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh. Chính sách hỗ trợ nhà ở đã tác động tích cực đến đời sống hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, hộ chính sách có công, hộ nghèo; nhiều hộ gia đình từ chỗ không có nhà ở hoặc nhà tạm bợ nay có nhà ở khang trang, ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng.

- Hỗ trợ tiếp cận thông tin, truyền thông về giảm nghèo: từ nguồn kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các đơn vị chức năng của tỉnh đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Báo Lao động xã hội,... tổ chức tuyên truyền, lắp đặt panô tuyên truyền phong trào "Đắk Nông chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau", "Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, người nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo"; tổ chức Hội thi "Đội tuyên truyền viên giỏi về công tác giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông". Tuyên truyền trên hệ thống kênh phát thanh, truyền hình với 24 chương trình phát sóng bằng tiếng M'Nông và tiếng Kinh về những điển hình tiên tiến trong xoá đói giảm nghèo, những mô hình giảm nghèo làm kinh tế có hiệu quả của các hộ nghèo, Nhân dân ở một số địa phương. Xuất bản 02 ấn phẩm giảm nghèo về thông tin với số lượng phát hành là 1.900 cuốn. Mua sắm và cung cấp 08 bộ phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động cho các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, xã thuộc huyện nghèo. Trong đó ưu tiên các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã an toàn khu, xã biên giới.

3.4. Kết quả thực hiện nhiệm vụ huy động nguồn lực, hỗ trợ đầu tư phát triển cho huyện nghèo, các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, xã đặc biệt khó khăn

Chương trình 30[a], chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững tại huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao áp dụng cơ chế theo Nghị quyết số 30[a]/2008/NQ-CP của Chính phủ; trong đó, năm 2016 huyện Đắk Glong được Trung ương bố trí vốn đầu tư phát triển là 14.700 triệu đồng, đã triển khai thực hiện đầu tư 04 công trình chuyển tiếp (gồm 03 công trình đường giao thông nông thôn và 01 công trình chuẩn hóa về giáo dục). Ngày 07/3/2018, Thủ tướng Chính Phủ đã ban hành Quyết định số 275/QĐ-TTg về phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 -2020, trong đó tỉnh Đắk Nông có 02 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP là huyện Tuy Đức và Đắk Glong, với tổng kinh phí thực hiện là 217.939 triệu đồng, quá trình triển khai thực hiện đã đạt được các quả sau:

- Tiểu dự án 1 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: trên địa bàn 02 huyện Tuy Đức và Đắk Glong đã triển khai thực hiện 39 công trình, trong đó 21 công trình giao thông; 02 công trình thủy lợi; 14 công trình trường học; 02 công trình nhà văn hóa cộng đồng.

- Tiểu dự án 3 về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: hỗ trợ xây dựng 06 dự án sinh kế với 1.372 hộ dân được hỗ trợ (huyện Đắk Glong); xây dựng các dự án với 5.152 hộ (huyện Tuy Đức). Hỗ trợ vật tư, máy móc, phân bón, cây giống, tuyển sinh và đào tạo nghề, hướng nghiệp như: kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, dệt thổ cẩm, sửa máy nông nghiệp, tin học,... Sau đào tạo, đại đa số học viên đều áp dụng kiến thức đã học vào canh tác, sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trước lúc học nghề. Nhìn chung, các nghề đào tạo được học viên đánh giá là thiết thực phù hợp với nhu cầu thực tế của người dân góp phần giảm nghèo tại địa phương.

- Thực hiện nhân rộng mô hình giảm nghèo: giai đoạn 2018 - 2020, thực hiện hỗ trợ 07 mô hình giảm nghèo, cho 138 hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện Đắk Glong và thực hiện 24 mô hình cho 291 hộ nghèo trên địa bàn huyện Tuy Đức tham gia dự án phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo với đa dạng sản phẩm như: nuôi bò cái sinh sản, nuôi ngan, gà lấy thịt, trồng dâu nuôi tằm...

- Tiểu dự án 4, hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: tổ chức Hội nghị tư vấn việc làm và xuất khẩu lao động cho 1.400 người lao động có nhu cầu đi xuất khẩu lao động. Kết quả, đã có 06 lao động đi giúp việc tại Ả rập Xê út, 04 lao động đi làm việc tại Nhật Bản, 02 lao động đi làm việc tại Hàn Quốc. Qua các Hội nghị,

người lao động đã được tiếp cận thông tin nhanh và chính xác nhất về thị trường lao động tại các nước trong khu vực và thế giới, tìm hiểu và tiếp cận được những doanh nghiệp tham gia tuyển lao động uy tín và nhu cầu tuyển dụng; những quy trình, cơ chế, chính sách, thủ tục cần thiết để người lao động có cơ hội xuất cảnh.

Chương trình 135 hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn; thôn, bon, buôn đặc biệt khó khăn và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Đối với dự án hỗ trợ cơ sở hạ tầng: năm 2016 - 2020, tổng số kinh phí được giao là 172.090 triệu đồng, tổng số công trình và kinh phí phân theo hạng mục các công trình giao thông là 151 công trình; trường học là 57 công trình, nước sinh hoạt tập trung là 10 công trình, nhà sinh hoạt cộng đồng là 146 công trình, trong đó số công trình khởi công mới là 381 công trình. Hiện nay, các huyện đang tổng hợp danh mục đầu tư từ các xã để tiến hành thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình, dự án nhóm C quy mô nhỏ nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020.

- Đối với dự án nâng cao năng lực cán bộ và cộng đồng dân cư các xã thuộc Chương trình 135: giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã tổ chức được 94 lớp với tổng số 5.145 học viên tham gia (nhóm cán bộ cơ sở và cộng đồng các thôn, bon).

- Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: trên cơ sở nguồn vốn được giao là 38.053 triệu đồng, các đơn vị tập trung chủ yếu cho 206 dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế với 56.375 người tham gia, tập trung chủ yếu các mô hình, dự án phát triển sản xuất hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững. Kết quả thực hiện và giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn giao.

- Tập trung nguồn lực xây dựng mô hình địa bàn trọng điểm (thôn, bon, buôn): đến thời điểm hiện tại, tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh đã tiến hành lựa chọn mỗi huyện, thành phố 02 địa bàn trọng điểm, xây dựng kế hoạch cụ thể để tập trung chỉ đạo và đầu tư nguồn lực thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên, qua kiểm tra giám sát thì đa số các địa phương bố trí được nguồn lực để thực hiện mô hình bon, buôn trọng điểm còn nhiều hạn chế.

3.5. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh

Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Đắk Nông năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021: để tạo cơ hội cho người nghèo có điều kiện hơn trong học tập, ngày 06 tháng 9 năm 2016, HĐND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND về hỗ trợ kinh phí học tập, sách vở và đồ dùng học tập cho học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; UBND tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện và đạt được các kết quả: hỗ trợ kinh phí học tập cho 77.875 học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sinh viên đại học, cao đẳng và học sinh trung

học chuyên nghiệp phổ thông với tổng kinh phí là 49.266 triệu đồng; hỗ trợ sách giáo khoa, vở viết cho 153.302 em tương đương với 153.302 bộ sách được cấp, với kinh phí là 63.571 triệu đồng. Chính sách hỗ trợ kinh phí học tập, sách vở và đồ dùng học tập cho học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đã góp phần giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, tỷ lệ huy động trẻ em đến trường theo độ tuổi tăng, giảm gánh nặng kinh tế hộ nghèo, góp phần giảm nghèo bền vững.

Chính sách hỗ trợ lãi suất cải thiện nhà ở, nhà tiêu hợp vệ sinh và phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ: trên cơ sở thực hiện Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã phối hợp với các đơn vị địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất cho các hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ khi tiếp cận nguồn vốn vay, cụ thể:

- Hỗ trợ lãi suất cải thiện nhà ở: tính đến cuối năm 2020, hỗ trợ lãi suất cho 287 lượt hộ, dư nợ là 7.175 triệu đồng; hỗ trợ lãi suất xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hỗ trợ cho 2.166 lượt hộ, dư nợ là 25.986 triệu đồng.

- Hỗ trợ lãi suất phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho 5.232 lượt hộ, dư nợ là 172.658 triệu đồng.

Chính sách khuyến khích hộ nghèo cam kết thoát nghèo bền vững theo tinh thần Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND: qua kết quả rà soát hộ nghèo hằng năm, đã có 3.568 hộ nghèo đã tự nguyện làm đơn cam kết thoát nghèo, qua đó cho thấy tính hiệu quả, khả thi của chính sách, nâng cao nhận thức của hộ nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo bền vững.

3.6. Đánh giá hiệu quả, tác động kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và phát triển bền vững sau 05 năm thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU

Nghị quyết số 04-NQ/TU đã góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành và ý thức tự vươn lên thoát nghèo của người dân. Thực hiện công tác giảm nghèo có hiệu quả nhằm để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Về kinh tế: thông qua các chính sách về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao đã tạo điều kiện lưu thông, trao đổi hàng hóa thuận tiện hơn giữa các vùng, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; tăng thu nhập cho người dân nói chung và người nghèo nói riêng, góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng và giữa các thành phần dân tộc.

- Về xã hội: tạo điều kiện cho người dân, nhất là người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản được thuận lợi hơn như về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin,

nước sạch và vệ sinh; điều kiện sống của người dân được nâng lên, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn; nâng cao kiến thức và năng lực đội ngũ cán bộ cơ sở và người dân để họ thực sự làm chủ trong công tác giảm nghèo.

- Về quốc phòng - an ninh: việc triển khai các chính sách giảm nghèo đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống của người dân, thực hiện mục tiêu đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng dân tộc thiểu số.

- Về nhận thức của người nghèo: Chương trình giảm nghèo bền vững đã góp phần nâng cao được nhận thức, trách nhiệm, ý chí tự lực vươn lên thoát nghèo của người dân; nhiều hộ nghèo tự nguyện làm đơn đăng ký thoát nghèo và tích cực tham gia vào các phong trào vận động để giảm nghèo nhanh, bền vững.

- Về phát triển bền vững: việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và giải pháp giảm nghèo tại Nghị quyết số 04-NQ/TU đề ra đã góp phần thực hiện tốt các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đảm bảo quốc phòng - an ninh và thực hiện công bằng xã hội.

III- ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được sau 05 năm thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU

Cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, thu hút sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, tạo được sự đồng thuận của Nhân dân trong công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn.

Các nguồn lực từ ngân sách Nhà nước, từ vận động xã hội hóa và việc lồng ghép từ các chương trình, dự án khác cho công tác giảm nghèo bền vững đã từng bước được thực hiện đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

Các cấp, các ngành đã nhận thức rõ hơn về mục đích, ý nghĩa của công tác giảm nghèo bền vững trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện công tác giảm nghèo; phân công cơ quan, đơn vị, cá nhân kết nghĩa, giúp đỡ các địa phương trong xây dựng nông thôn mới và giúp đỡ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo.

2. Những khó khăn, hạn chế trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU

Một số cấp ủy đảng, chính quyền địa phương và người dân chưa nhận thức đúng và đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của giảm nghèo, dẫn đến người nghèo, xã nghèo vẫn còn tình trạng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Một số tổ chức, đoàn thể chưa triển khai một cách đồng bộ việc thực hiện phân công cụ thể cho đoàn viên, hội viên của tổ chức mình giúp đỡ các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo.

Công tác phối hợp giữa một số sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện đến công giảm nghèo chưa chặt chẽ. Công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đối với hộ nghèo chưa thường xuyên, thiếu kịp thời.

Chương trình giảm nghèo bền vững cần có sự điều hành đồng bộ, tính lồng ghép cao, nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện, một số cơ quan quản lý triển khai các dự án, chính sách còn mang tính độc lập, riêng lẻ, tính phối hợp chưa cao; đặc biệt là các dự án giảm nghèo bền vững của các tổ chức nước ngoài tài trợ, hỗ trợ triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh nhưng cơ quan thường trực giảm nghèo chưa nắm chắc tình hình, tiến độ, kết quả và hiệu quả, tác động giảm nghèo của Dự án.

Công tác điều tra, rà soát hộ nghèo tại một số địa phương còn bất cập; tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn cao, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Mặc khác, tuy địa phương đã tập trung ưu tiên nguồn lực và chính sách giảm nghèo cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhưng đến cuối năm 2020 vẫn còn 02 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao là huyện Tuy Đức và Đắk Glong.

Một số ban chỉ đạo giảm nghèo các cấp chưa thực sự phát huy vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai công tác giảm nghèo nói chung và thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm của địa phương mình.

Cơ quan thường trực giảm nghèo ở các cấp còn bị động trong quá trình phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác tổng hợp, tham mưu, báo cáo, đề xuất những vấn đề có liên quan đến công tác giảm nghèo của địa phương.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, yếu kém

3.1. Nguyên nhân khách quan

Việc xác định hộ nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều phải dựa trên tiêu chí thu nhập và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin, nước sạch và vệ sinh. Do đó, nhiều hộ gia đình có điều kiện kinh tế khá nhưng lại thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nên rơi vào diện hộ nghèo.

Việc áp dụng cơ chế, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội của Trung ương thực hiện chưa đồng bộ; hiện tại chỉ thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội cho đối tượng hộ nghèo về thu nhập, còn hộ nghèo do thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác chưa được thụ hưởng chính sách.

Dân di cư tự do đến tỉnh Đắk Nông đa số là hộ nghèo, hộ mới tách ra từ hộ nghèo, là những nguyên nhân chính dẫn đến số hộ nghèo của tỉnh tăng cao và tỷ lệ hộ nghèo giảm thấp trong năm.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Chậm ban hành các chính sách hỗ trợ hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo để bảo đảm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Chủ trương, cơ chế áp dụng chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội của Trung ương thực hiện chưa đồng bộ, dẫn đến việc triển khai thực hiện ở địa phương còn lúng túng; chủ trương chỉ thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội cho hộ nghèo về thu nhập, còn các hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản chưa được áp dụng thụ hưởng chính sách.

Việc phối hợp giữa các cấp, ngành và các tổ chức chính trị - xã hội chưa hiệu quả trong việc chia sẻ thông tin thực hiện và trong kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo; một số chính sách không còn phù hợp nhưng chậm được bổ sung, sửa đổi (Chính sách hỗ trợ tiền điện theo Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện).

Dân di cư tự do đến tỉnh Đắk Nông luôn có xu hướng gia tăng, chưa được bố trí vào vùng quy hoạch, chủ yếu là tự phát. Tình trạng dân di cư tự do đã gây nên những hệ lụy không nhỏ trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh trật tự, bảo vệ tài nguyên môi trường và công tác giảm nghèo bền vững. Các địa bàn cơ sở (Tuy Đức, Đắk Glong) có người dân di cư tự do đi và đến đông, tạo nên áp lực lớn trong công tác giảm nghèo, đặc biệt là việc bảo vệ tài nguyên rừng, có nguy cơ phá vỡ các quy hoạch, kế hoạch của các địa phương về bảo vệ tài nguyên rừng và công tác giảm nghèo; tình trạng dân di cư tự do còn làm xáo trộn đời sống của người dân sở tại và làm phát sinh những vấn đề xã hội phức tạp, dẫn đến nguy cơ mất an ninh trật tự, công tác quản lý hộ nghèo, giải quyết việc làm và đầu tư thực hiện chính sách hỗ trợ đối với vùng di cư tự do gặp khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

Công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về giảm nghèo chưa được thường xuyên, còn một số bộ phận người nghèo thiếu ý chí vươn lên thoát nghèo, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm qua các năm, tuy nhiên vẫn còn cao so với tỷ lệ hộ nghèo toàn khu vực Tây Nguyên; một số hộ thoát nghèo nhưng thiếu bền vững; tỷ lệ hộ thoát nghèo và chuyển sang cận nghèo còn cao; số lượng hộ thoát nghèo vươn lên khá giả còn hạn chế và nguy cơ tái nghèo cao khi có tác động của các yếu tố bên ngoài.

4. Bài học kinh nghiệm

Một là, sự lãnh đạo sâu sát, cụ thể của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội mang tính quyết định đến hiệu quả và tính bền vững của công tác giảm nghèo bền vững.

Hai là, phát huy sức mạnh của 3 lực lượng là: bản thân người nghèo, cộng đồng và Nhà nước; trong đó, quyết tâm vươn lên thoát nghèo của người nghèo và

vai trò, sức mạnh của cộng đồng, đoàn thể để đảm bảo tính bền vững của công tác giảm nghèo. Vì vậy, cần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền để làm chuyển biến về nhận thức của người dân trong công tác giảm nghèo, ý thức được trách nhiệm của mình, từ đó tự vươn lên thoát nghèo.

Ba là, phải thực hiện lồng ghép tốt các chương trình, dự án trên địa bàn để thực hiện mục tiêu giảm nghèo, bằng một cơ chế chỉ đạo tập trung thống nhất từ tỉnh đến cơ sở. Trong quá trình thực hiện phải kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và giải quyết vấn đề xã hội, gắn kết chương trình, dự án khác với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh; công tác giải ngân nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi phải được gắn liền với việc phát huy cao nhất hiệu quả đồng vốn, gắn công tác tập huấn khuyến nông, đào tạo nghề, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm làm ăn cho hộ nghèo; phát huy sự giúp đỡ lẫn nhau tại cộng đồng nhằm đem lại hiệu quả cao và thiết thực cho công tác này.

Bốn là, đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác giảm nghèo, điều tra viên của cơ sở phải có chuyên môn, vững kỹ năng nghiệp vụ, nhiệt tình, tận tâm, sâu sát ở cơ sở, có phương pháp vận động quần chúng, phát huy sức mạnh tham gia của cộng đồng, đặc biệt là của cán bộ thôn, bon, buôn, bản ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Năm là, xác định rõ nguyên nhân nghèo của từng địa phương, từ đó, xây dựng kế hoạch cho các địa bàn trọng điểm (mỗi huyện, thành phố chọn 01 - 02 thôn, bon, buôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo cao) để tập trung các nguồn lực đầu tư thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững.

Sáu là, tranh thủ sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao vai trò quản lý, điều hành của chính quyền, phối hợp giữa các ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể các cấp cần phân công trực tiếp cho các hội viên, đoàn viên của tổ chức mình giúp đỡ các hộ gia đình nghèo vươn lên thoát nghèo.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư TW Đảng,
- Văn phòng TW Đảng, Vụ ĐP II, TP.HCM, (b/c)
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Các đ/c Tỉnh ủy viên,
- Các ban đảng, Văn phòng Tỉnh ủy,
- Các BCS đảng, đảng đoàn,
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh,
- Các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy (TH,L)

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ

Ngô Thanh Danh

BÁO CÁO SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Báo cáo số 145 -BC/TU ngày 16 tháng 12 năm 2021, của Tỉnh ủy Đắk Nông)

STT	Chính sách, dự án giảm nghèo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ % đạt được so với kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020
A	**Dự án 1: Chương trình 135**							
I	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới và các thôn, bon ĐBKK**							
1	**Tổng ngân sách, trong đó:**	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	48,217	51,859	37,801	41,792	30,562	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	11,240	10,416	10,537	11,550	12,439	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	37,260	41,600	31,106	31,565	30,562	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	11,240	10,416	10,537	11,550	12,439	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	4,261		1,390	1,038		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	4,261		1,390	1,038		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	6,696	10,259	5,305	9,189		
2	**Kết quả thực hiện**							
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình		112	87	102		
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình						
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình		05 CT giao thông; 02 CT Nhà văn hóa; 07 CT giáo dục; 05 CT khác				
3	**Tổng số xã**		32	18	18	18	18	
4	**Tổng số thôn, bon**		73	73	73	73	73	

II	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới và các thôn, bon ĐBKK**							
1	**Tổng ngân sách**	Triệu đồng	10,822	10,532	8,747	7,952	5,217	
1.1	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	10,769	10,518	8,547	7,952	2,385	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
1.3	Dân đóng góp	Triệu đồng						
1.4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	53	14	200		2,832	
2	**Kết quả thực hiện**							
	- Số dự án PTSX/mô hình PTSX		49	51	46	60	18	
	+ Số hộ được hỗ trợ	Người	26,473	18,959	7,624	3,319	413	
	+ Số tiền hỗ trợ	Triệu đồng	10,769	10,518	8,547	7,952		
III	**Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới và các thôn, bản ĐBKK**							
1	**Tổng ngân sách**	Triệu đồng	1,182	1,046	382	1,239	1,580	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	1,182	1,046	382	1,239	1,580	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	-	-	-		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	-		
2	**Kết quả thực hiện**							
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)							
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	32	19	18	19	10	
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	1,140	2,500	558	520	240	
B	**Dự án 2: Chương trình 30a**							
1	**Tổng ngân sách, trong đó:**	Triệu đồng						100%
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	14,700	-	-	110,426	69,616	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	-	-	9,097	19,867	18,030	

1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	14,700	-				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	14,700	-	-	110,426	69,616	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	-	-	9,097	19,867	18,030	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	-	-	-	-	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-	-	-	-	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	-	-	-	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	-	-	
C	**Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin**							
1	**Tổng ngân sách, trong đó:**	Triệu đồng	300	345	238	623	1,127	100%
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	300	345	238	623	1,127	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	300	345	238	623		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	300	345	238	623		
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	-	-	-		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	-		
2	**Kết quả thực hiện**							
2.1.	**Hoạt động truyền thông về giảm nghèo**							
	Số lượng chương trình truyền hình sản xuất	Phóng sự	-	4				
	Số lượng panô, áp phích lắp đặt	Bảng	8	8	8	8	8	100%
	Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Sở in ấn	Cuốn		1,383	-	-		
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo	Đối thoại	7	-	-	-		
	+ Số người tham gia đối thoại	Người	635	-	-	-		
2.2.	**Hoạt động giảm nghèo về thông tin**							
	Số lớp đào tạo tập huấn công tác "giảm nghèo về thông tin"	Lớp	-	3	2	-	2	100%
	Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ	-	415	415	-	415	100%

	Số lượng chương trình phát thanh sản xuất					4	7	
	Số lượng chương trình truyền hình được thực hiện					5	8	
	Số lượng xuất bản tài liệu truyền thông giảm nghèo bền vững	cuốn	-	600	-	-	-	100%
	Phương tiện tác nghiệp thông tin cổ động	bộ	-	-	3	1	6	
D	**Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình**							
1	**Tổng ngân sách**	Triệu đồng	250	408	448	569	747	100%
1.1	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	250	408	448	569	747	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	-	-	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-	-	-	-	
2	**Kết quả thực hiện**							
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ							
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	4	8	4	4	4	100%
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	630	1,200	900	910	900	100%
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá							
	+ Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn		9	8	8	8	100%
E	**Chính sách về Bảo hiểm y tế**							
	- Người thuộc hộ nghèo							
	+ Số thẻ BHYT được hỗ trợ		62,899	95,300	75,150	65,052	55,956	100%
	+ Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT	Triệu đồng	38,584	59,541	54,125	48,758	43,859	
	- Người thuộc hộ cận nghèo							
	+ Số thẻ BHYT được hỗ trợ		20,085	18,965	16,032	13,623	12,466	100%
	+ Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT	Triệu đồng	11,856	12,250	11,290	10,311	9,458	
	- Người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn							
	+ Số thẻ BHYT được hỗ trợ		124,394	97,318	116,224	125,129	128,476	100%
	+ Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT	Triệu đồng	79,693	64,983	82,689	92,327	97,774	
F	**Chính sách đặc thù**							

1	**Chính sách hỗ trợ lãi suất cải thiện nhà ở, xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh, phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế đối với hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ**							
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	4,100	27,497	23,167	25,869		100%
2	**Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Đắk Nông thực hiện Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND**							
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập	Triệu đồng		13,682	14,542	17,214	3,828	
	Kinh phí hỗ trợ sách giáo khoa và vở viết	Triệu đồng		18,403	12,265	16,694	16,208	
3	**Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo thực hiện Quyết định 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**							
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng		2,540	8,644	3,355	1,211	